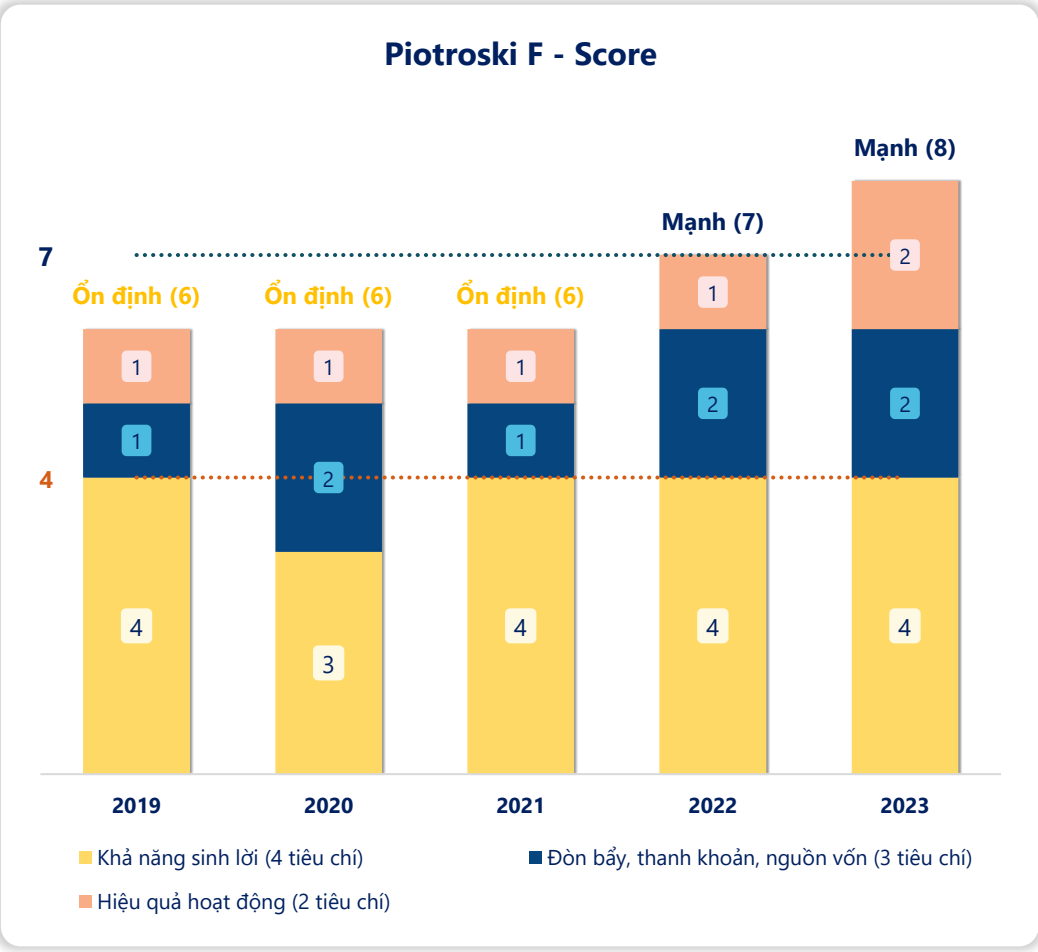
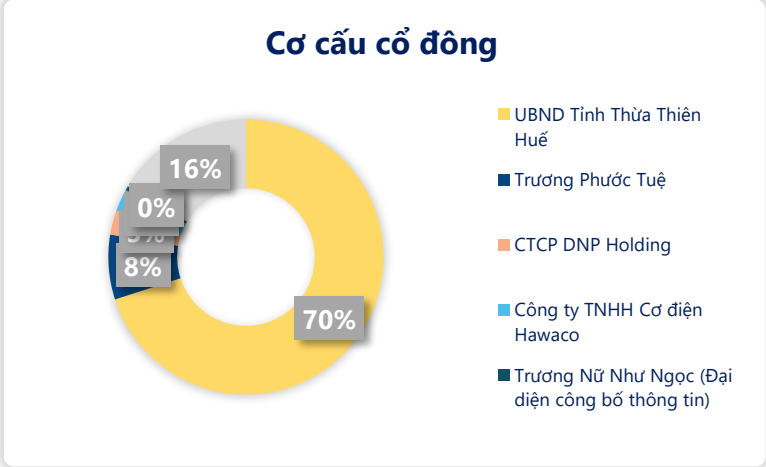
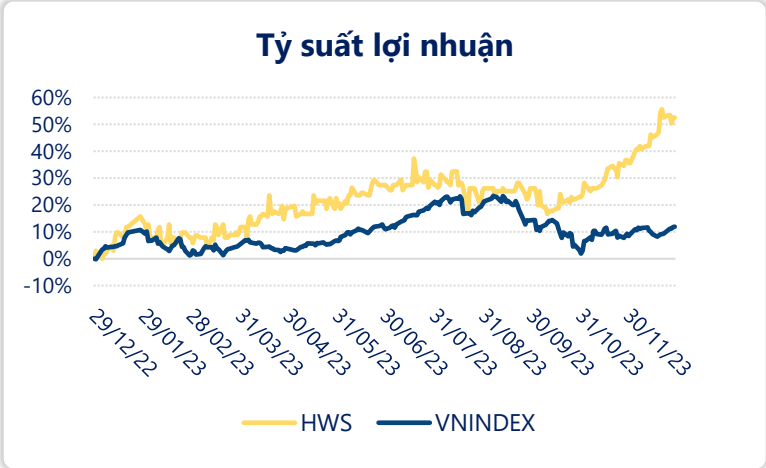


CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UPCOM: HWS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	8/9	2023	YoY ▲ 32.0 ▲ 5.4%	2023	YoY ▲ 10.0 ▲ 8.2%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	628		128	
	9.0%	21.8%	19.6%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

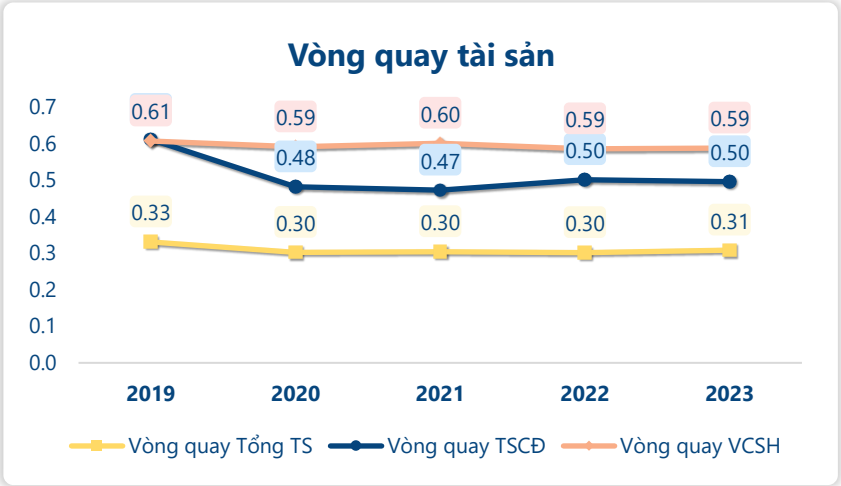
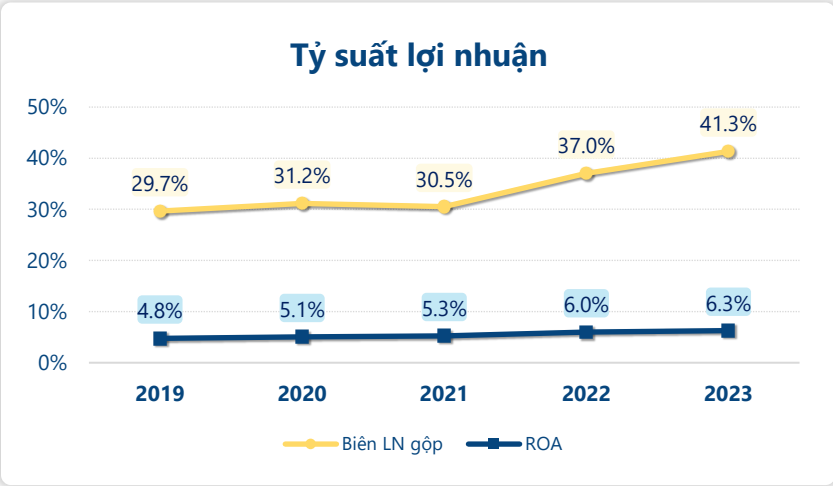
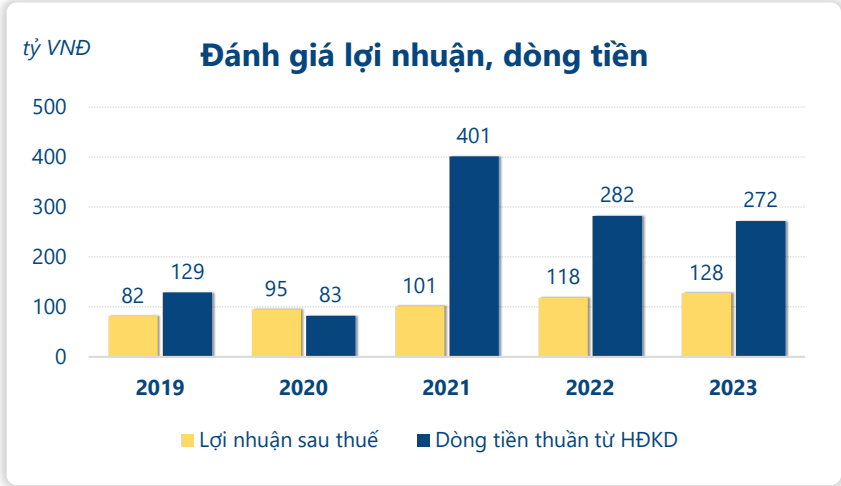


Năm **2023**, F-Score của **HWS** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

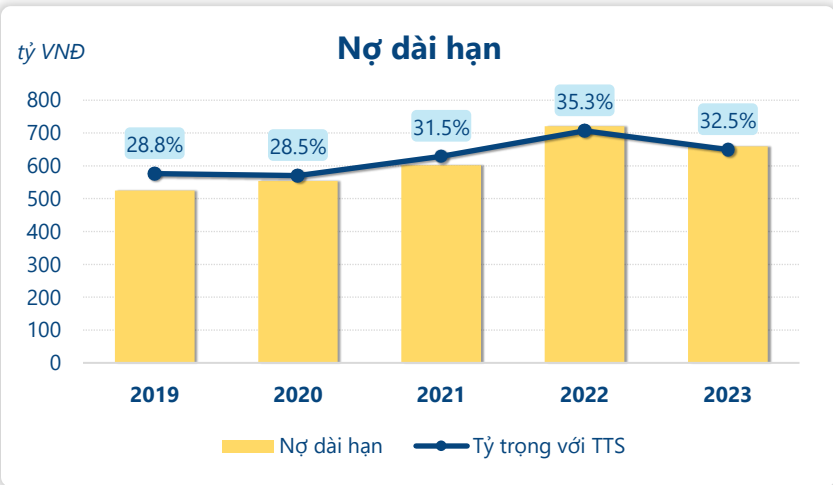
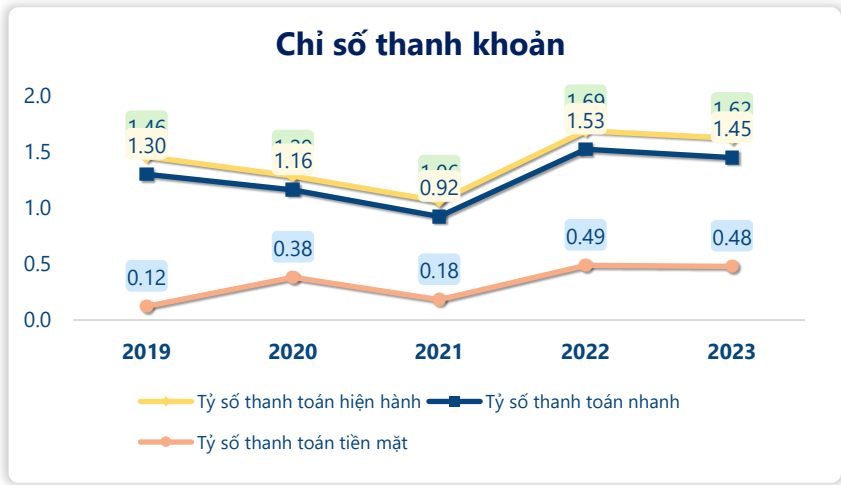
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UPCOM: HWS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HWS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,031	2,038	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	468	450	4.1%
Tiền và tương đương tiền	138	130	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.7	40.0	89.3%
Phải thu ngắn hạn	160	183	-12.8%
Hàng tồn kho	50.4	43.7	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	43.6	52.4	-16.8%
Tài sản dài hạn	1,563	1,589	-1.6%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,103	1,148	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	454	436	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.11	4.27	43.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	947	986	-4.0%
Nợ ngắn hạn	287	266	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.2	47.6	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.1	20.5	71.5%
Nợ dài hạn	660	720	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	624	647	-3.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,084	1,052	3.1%
Vốn chủ sở hữu	1,084	1,052	3.1%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	567	569	586	596	628
Giá vốn hàng bán	399	392	408	375	368
Lợi nhuận gộp	168	177	179	221	260
Doanh thu HĐTC	14.7	17.0	11.8	9.81	10.2
Chi phí TC	10.4	20.1	8.68	45.3	59.2
Chi phí lãi vay	7.39	13.2	8.68	16.0	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.9	25.6	27.9	23.4	21.6
Chi phí QLDN	34.7	29.3	28.2	27.2	52.5
LN thuần từ HĐKD	102	119	126	134	136
Lợi nhuận khác	0.05	0.06	0.79	-0.80	11.4
LN trước thuế	102	119	127	134	148
Lợi nhuận sau thuế	81.7	95.4	101	118	128
LNST của CĐ cty mẹ	81.7	95.4	101	118	128

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	82.6	401	282	272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-318	40.8	-464	-158	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	-4.80	-37.9	-53.9	-108
Tiền đầu kỳ	130	41.8	160	59.5	130
Lưu chuyển tiền thuần	-88.5	119	-101	70.6	8.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.8	160	59.5	130	138